VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 125/2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2017*

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (sau đây gọi tắt là Nghị định số 122/2016/NĐ-CP)

1. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 3. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Ban hành kèm theo Nghị định này:

1. Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

2. Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

3. Phụ lục III - Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ôtô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe), đã qua sử dụng.

4. Phụ lục IV - Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan".

2. Khoản 1 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. Đối với các mặt hàng thuộc nhóm hàng có số thứ tự (STT) 211 tại Biểu thuế xuất khẩu khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan kê khai tên hàng và mã hàng của mặt hàng đó theo mã hàng 08 chữ số tương ứng với mã hàng 08 chữ số của mặt hàng đó trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%. Các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 là các mặt hàng đáp ứng đồng thời cả 02 điều kiện sau:

a) Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hóa) không thuộc các nhóm có STT từ 01 đến STT 210 tại Biểu thuế xuất khẩu;

b) Điều kiện 2: Có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên. Việc xác định tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)."

3. Khoản 2, khoản 3 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Mục II: Chương 98 - Quy định mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với một số nhóm mặt hàng, mặt hàng.

a) Chú giải và điều kiện, thủ tục áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

- Chú giải chương: Các mặt hàng có tên nêu tại khoản 1 Phần I Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

- Chú giải nhóm:

+ Việc phân loại mã hàng hóa và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng CKD của ô tô, mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (ôtô satxi, có buồng lái) được thực hiện theo quy định tại khoản 2.1 Phần I Mục II Phụ lục II.

+ Các mặt hàng: Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan thuộc nhóm 98.11; Chất làm đầy da, Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25; Vải mành nylong 1680/D/2 và 1890 D/2 thuộc nhóm 98.26; Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8 mm thuộc nhóm 98.30; Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh thuộc nhóm 98.37; Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng thuộc nhóm 98.39; Set top boxes thuộc nhóm 98.46; Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb) thuộc nhóm 98.47 được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98 nếu đáp ứng các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật quy định cụ thể tại khoản 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 2.7, 2.8, 2.9 Phần I Mục II Phụ lục II.

- Cách thức phân loại, điều kiện, thủ tục để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, báo cáo kiểm tra quyết toán việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Phần I Mục II Phụ lục II.

b) Danh mục nhóm mặt hàng, mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng gồm: Mã hàng của nhóm mặt hàng, mặt hàng thuộc Chương 98; mô tả hàng hóa (tên nhóm mặt hàng, mặt hàng); mã hàng tương ứng của nhóm hàng, mặt hàng đó tại Mục I Phụ lục II (97 chương theo danh mục Biểu thuế nhập khẩu Việt Nam) và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng riêng tại Chương 98 thực hiện theo quy định cụ thể tại Phần II Mục II Phụ lục II;

c) Các nhóm mặt hàng, mặt hàng có tên và được thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 nếu đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định hiện hành thì được lựa chọn áp dụng

mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt hoặc thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

d) Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải kê khai mã hàng theo cột "Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II" nêu tại Chương 98 và ghi chú mã hàng Chương 98 vào bên cạnh".

3. Mục III: Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thực hiện cam kết WTO từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 trở đi."

4. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 6. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng máy gia công cơ khí**

Các mặt hàng máy gia công cơ khí thuộc các nhóm hàng từ 84.54 đến 84.63 áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi như sau:

1. Các mặt hàng máy gia công cơ khí trong nước chưa sản xuất được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi bằng 0%. Máy gia công cơ khí nêu tại điểm này là loại không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định.

2. Các mặt hàng máy gia công cơ khí không thuộc trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các nhóm từ 84.54 đến 84.63 tại Biểu thuế nhập khẩu quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này."

5. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 7. Thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng

1. Xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh không quá 1.000cc thuộc nhóm hàng 87.03 áp dụng mức thuế tuyệt đối quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh trên 1.000cc thuộc nhóm hàng 87.03 và xe ô tô chở người từ 10 đến 15 chỗ ngồi, kể cả lái xe thuộc nhóm hàng 87.02 áp dụng mức thuế hỗn hợp quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Xe ô tô chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe) thuộc nhóm hàng 87.02 và xe có động cơ dùng để chở hàng hóa có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không

quá 05 tấn, thuộc nhóm hàng 87.04 (trừ ô tô đông lạnh, ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, ô tô xi téc, ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị; ô tô chở xi măng kiểu bồn và ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được) áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 150%.

4. Các loại xe ô tô khác thuộc các nhóm hàng 87.02, 87.03, 87.04 áp dụng mức thuế suất bằng 1,5 lần so với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô mới cùng chủng loại thuộc cùng nhóm hàng quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này."

6. Bổ sung Điều 7a như sau:

"Điều 7a. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế

1. Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 tại Mục II Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

a) Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, doanh nghiệp (người khai hải quan) thực hiện kê khai, nộp thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định hiện hành, chưa áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% của nhóm 98.49;

b) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% của nhóm 98.49 thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

2. Đối tượng và điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế:

a) Đối tượng áp dụng Chương trình ưu đãi thuế: doanh nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định của Chính phủ về điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô;

b) Điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế:

- Doanh nghiệp phải cam kết sản xuất, lắp ráp xe ô tô đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 (giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021) và mức 5 (từ năm 2022 trở đi) và đạt đủ sản lượng quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này theo các tiêu chí về sản lượng và mẫu xe như sau:

+ Sản lượng xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước (gọi tắt là sản lượng chung tối thiểu) quy định cho từng giai đoạn cụ thể nêu tại lộ trình của chương trình ưu đãi

thuế quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này đối với các nhóm xe sau:

Xe chở người từ 9 chỗ trở xuống, loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở xuống thuộc nhóm 87.03.

Xe chở người từ 10 chỗ đến 19 chỗ ngồi (xe minibuýt) thuộc nhóm 87.02.

Xe chở người từ 20 chỗ ngồi trở lên (xe buýt/xe khách) thuộc nhóm 87.02.

Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa và xe chuyên dùng có động cơ (xe tải) thuộc nhóm 87.04 và nhóm 87.05.

+ Sản lượng của mẫu xe ô tô cam kết sản xuất, lắp ráp trong nước (gọi tắt là sản lượng riêng tối thiểu cho mẫu xe cam kết) quy định cho từng giai đoạn cụ thể nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này theo số lượng mẫu xe cam kết như sau:

01 mẫu xe cam kết sản xuất, lắp ráp thuộc nhóm xe chở người từ 9 chỗ trở xuống, loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở xuống, tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5 lít/100km.

01 mẫu xe cam kết sản xuất, lắp ráp thuộc nhóm xe minibuýt.

01 mẫu xe cam kết sản xuất, lắp ráp thuộc nhóm xe buýt/xe khách.

02 mẫu xe cam kết sản xuất, lắp ráp thuộc nhóm xe tải.

- Linh kiện ô tô do doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản này trực tiếp nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô hoặc linh kiện ô tô do tổ chức, cá nhân được doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản này ủy thác, ủy quyền nhập khẩu và đáp ứng đủ các điều kiện sau:

+ Linh kiện ô tô nhập khẩu có tên trong nhóm 98.49.

+ Thuộc loại trong nước chưa sản xuất được.

+ Các linh kiện (các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận) là những sản phẩm đã hoàn thiện nhưng chưa được lắp ráp hoặc chưa phải là sản phẩm hoàn thiện nhưng đã có đặc trưng cơ bản của sản phẩm hoàn thiện với mức độ rời rạc tối thiểu bằng mức độ rời rạc của các linh kiện ôtô nhập khẩu theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về phương pháp xác định tỷ lệ nội địa hóa đối với ô tô và quy định tại điểm b.5.2 khoản 3.2 Mục I Chương 98 quy định tại Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ và thủ tục thực hiện Chương trình ưu đãi thuế

a) Hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia chương trình ưu đãi thuế.

- Hồ sơ gồm: Công văn đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế theo Mẫu số 05 (01 bản chính) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc luận chứng kinh tế kỹ thuật của nhà máy (01 bản chụp có chứng thực) để chứng minh công suất sản xuất, lắp ráp của nhà máy phù hợp với sản lượng chung tối thiểu hàng năm của Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô.

- Thủ tục đăng ký tham gia: Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế tại cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp để đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế ngay sau ngày Nghị định này được ký ban hành hoặc thời điểm bất kỳ hàng năm trong thời gian của Chương trình ưu đãi thuế. Thời điểm tham gia Chương trình ưu đãi thuế tính từ ngày của công văn đăng ký trở đi.

b) Hồ sơ, thủ tục áp dụng mức thuế suất của nhóm 98.49.

- Hồ sơ gồm:

+ Công văn đề nghị được áp dụng mức thuế suất 0% của nhóm 98.49 trong đó nêu rõ giai đoạn đề nghị được áp dụng thuế suất 0%; số lượng linh kiện ô tô nhập khẩu trong giai đoạn đề nghị áp dụng thuế suất 0% đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô; số lượng xe ô tô thuộc các nhóm xe của Chương trình ưu đãi thuế thực tế đã sản xuất, lắp ráp; số lượng mẫu xe cam kết thực tế đã sản xuất, lắp ráp và số thuế đã nộp: 01 bản chính;

+ Bảng kê tình hình sử dụng linh kiện ô tô đã nhập khẩu trong giai đoạn đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% theo Mẫu số 06 (01 bản chính) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và chứng từ kế toán thể hiện số lượng linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe thuộc Chương trình ưu đãi thuế (01 bản chụp có chứng thực).

+ Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp theo mẫu phiếu do Cục Đăng kiểm Việt Nam phát hành (số lượng bản chụp có chứng thực tương ứng với số lượng xe đã sản xuất, lắp ráp trong giai đoạn đề nghị áp dụng mức thuế suất 0%); Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp (số lượng bản chụp có chứng thực tương ứng với số lượng kiểu loại xe sản

xuất, lắp ráp) và Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật của xe ô tô có dấu xác nhận thẩm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam (số lượng bản chụp có chứng thực tương ứng với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp).

+ Bảng kê các tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu; bảng kê số tiền thuế đã nộp theo từng tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu: 01 bản chính.

- Thủ tục áp dụng mức thuế suất của nhóm 98.49:

+ Chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12 hàng năm doanh nghiệp có công văn gửi cơ quan hải quan đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% của nhóm 98.49 cho các linh kiện ô tô đã nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe ô tô nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế trong giai đoạn theo đề nghị của doanh nghiệp. Giai đoạn đề nghị của doanh nghiệp tối đa không quá 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

+ Trường hợp doanh nghiệp đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế ngay sau ngày Nghị định được ký ban hành thì chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 trở đi, doanh nghiệp có công văn gửi cơ quan hải quan đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% của nhóm 98.49 cho các linh kiện ô tô đã nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe ô tô trong giai đoạn từ ngày doanh nghiệp đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

+ Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp thực hiện kiểm tra đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế quy định tại khoản 7.2 gồm:

Sản lượng xe chung tối thiểu đã đạt được trong từng giai đoạn cụ thể nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế.

Sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe cam kết đã đạt được trong từng giai đoạn cụ thể nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế.

Trường hợp giai đoạn đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% của doanh nghiệp không đủ 06 tháng theo từng giai đoạn nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp vẫn phải đạt đủ sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe cam kết quy định cho từng giai đoạn cụ thể nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Việc xác định các tiêu chí về sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe cam kết được căn cứ vào số lượng phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp đã phát hành trong giai đoạn đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% của doanh nghiệp, phiếu này phải theo mẫu do Cục đăng kiểm Việt Nam phát hành. Việc xác định mẫu xe cam kết căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục đăng kiểm Việt Nam cấp (để xác định dung tích xi lanh, kiểu loại động cơ và công suất động cơ) và bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật của xe ô tô có dấu xác nhận thẩm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam (để xác định kiểu loại thân xe hoặc cabin).

Linh kiện ô tô nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe ô tô phải thuộc danh mục nhóm 98.49 quy định tại Mục II Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và thuộc loại trong nước chưa sản xuất được. Việc xác định linh kiện trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Linh kiện phải đáp ứng mức độ rời rạc tối thiểu theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ và quy định tại điểm b.5.2 khoản 3.2 Mục I Chương 98 quy định tại Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Số lượng linh kiện ô tô nhập khẩu đã sử dụng phù hợp với số lượng xe thực tế đã sản xuất lắp ráp trong thời hạn kiểm tra căn cứ bảng kê tình hình sử dụng, số lượng phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp và giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp.

+ Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xử lý như sau:

Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng đủ các điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế và doanh nghiệp (người nộp thuế) có số tiền thuế đã nộp đối với số linh kiện ô tô đã nhập khẩu lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo mức thuế suất của nhóm 98.49 thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý tiền thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế thì cơ quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.

7. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 8. Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan

1. Danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan gồm một số mặt hàng thuộc các nhóm hàng 04.07; 17.01; 24.01; 25.01 được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm của các hàng hóa có tên nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương. Trường hợp tại các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (Điều ước quốc tế) có quy định về lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với các hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại các Điều ước quốc tế.

3. Mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan:

a) Hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này có số lượng nhập khẩu nằm trong số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (nếu đáp ứng các điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt) ban hành kèm theo các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế;

b) Trường hợp tại các Điều ước quốc tế có quy định về lượng hạn ngạch nhập khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch đối với các hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này thì áp dụng theo lượng hạn ngạch nhập khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế;

c) Trường hợp các Điều ước quốc tế không quy định về lượng hạn ngạch mà chỉ quy định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thì điều kiện để được hưởng mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là hàng hóa phải nằm trong số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương nêu tại điểm a khoản này.

4. Mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan:

a) Hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này có số lượng nhập khẩu nằm ngoài số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương áp dụng

thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục IV Nghị định này;

b) Trường hợp tại các Điều ước quốc tế có quy định về lượng hạn ngạch nhập khẩu và/hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với các hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế đó. Trường hợp mức thuế suất ngoài hạn ngạch theo Điều ước quốc tế cao hơn mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV".

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 4 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.

3. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 quy định tại Điều 7a Nghị định này được áp dụng từ ngày ký ban hành Nghị định này đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I
BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1	**03.01**	**Cá sống**	
		- Cá cảnh:	
	0301.11	- - Cá nước ngọt:	
		- - - Cá bột:	
	0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (Botia) (*Chromobotia macracanthus*)	0
	0301.11.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	0
	0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus*)	0
	0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*)	0
	0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*)	0
	0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	0
	0301.11.96	- - - - Cá rồng trân châu (*Scleropages jardini*)	0
	0301.11.99	- - - - Loại khác	0
	0301.19	- - Loại khác:	
	0301.19.10	- - - Cá bột	0
		- - - Loại khác:	
	0301.19.91	- - - - Cá hồng y Banggai (*Pterapogon kauderni*)	0
	0301.19.92	- - - - Cá bàng chài vân sóng (*Cheilinus undulatus*)	0
	0301.19.99	- - - - Loại khác	0
		- Cá sống khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	0
	0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*):	
	0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0
	0301.93.90	- - - Loại khác	0
	0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	0
	0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0
	0301.99	- - Loại khác:	
		- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	
	0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0
	0301.99.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Cá bột loại khác:	
	0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0
	0301.99.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Cá nước ngọt khác:	
	0301.99.41	- - - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0
	0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0
	0301.99.49	- - - - Loại khác	0
		- - - Cá biển khác:	
	0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0
	0301.99.52	- - - - Cá mú	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0301.99.59	- - - - Loại khác	0
	0301.99.90	- - - Loại khác	0
2	**03.02**	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
		- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*)	0
	0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0
	0302.19.00	- - Loại khác	0
		- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo*ssus, *Hippoglossus stenolepis*)	0
	0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	0
	0302.23.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	0
	0302.24.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	0
	0302.29.00	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus* (*Katsuwonus*) *pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	0
	0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	0
	0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	0
	0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0
	0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	0
	0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0
	0302.39.00	- - Loại khác	0
		- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	0
	0302.43.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	0
	0302.44.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	0
	0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	0
	0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	0
	0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0302.49.00	- - Loại khác	0
		- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0
	0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0
	0302.54.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0
	0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0
	0302.56.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	0
	0302.59.00	- - Loại khác	0
		- Cá rô phi *(Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.,*	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0
	0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):	
	0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (*Pangasius pangasius*)	0
	0302.72.90	- - - Loại khác	0
	0302.73.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	0
	0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	0
	0302.79.00	- - Loại khác	0
		- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0302.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	0
	0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	0
	0302.89	- - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- - - Cá biển:	
	0302.89.11	- - - - Cá mú	0
	0302.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	0
	0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	0
	0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0
	0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	0
	0302.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	0
	0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	0
	0302.89.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	0
	0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	0
	0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	0
	0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	0
	0302.89.29	- - - - Loại khác	0
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0
	0302.92.00	- - Vây cá mập	0
	0302.99.00	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3	**03.03**	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
		- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	0
	0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	0
	0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	0
	0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (S*almo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0303.19.00	- - Loại khác	0
		- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp*.)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0
	0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	0
	0303.26.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	0
	0303.29.00	- - Loại khác	0
		- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	0
	0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	0
	0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	0
	0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	0
	0303.39.00	- - Loại khác	0
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	0
	0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	0
	0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	0
	0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0
	0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*):	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)	0
	0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	0
	0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0
	0303.49.00	- - Loại khác	0
		- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	0
	0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*):	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0303.54.10	- - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus*)	0
	0303.54.20	- - - Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) (*Scomber japonicus*)	0
	0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	0
	0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	0
	0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0303.59	- - Loại khác:	
	0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo *(Rastrelliger faughni*)	0
	0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.*)	0
	0303.59.90	- - - Loại khác	0
		- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0
	0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0
	0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0
	0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0
	0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	0
	0303.69.00	- - Loại khác	0
		- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	0
	0303.89	- - Loại khác:	
		- - - Cá biển:	
	0303.89.11	- - - - Cá mú	0
	0303.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	0
	0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	0
	0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0
	0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	0
	0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	0
	0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	0
	0303.89.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	0
	0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo bạc (*pomadasys argenteus*)	0
	0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	0
	0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	0
	0303.89.29	- - - - Loại khác	0
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0
	0303.92.00	- - Vây cá mập	0
	0303.99.00	- - Loại khác	0
4	**03.04**	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*):	
	0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0
	0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0
	0304.33.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	0
	0304.39.00	- - Loại khác	0
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
	0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	0
	0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0
	0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0304.49.00	- - Loại khác	0
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0304.52.00	- - Cá hồi	0
	0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0304.59.00	- - Loại khác	0
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*):	
	0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0
	0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0
	0304.63.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	0
	0304.69.00	- - Loại khác	0
		- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*:	
	0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0
	0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0
	0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0
	0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0304.79.00	- - Loại khác	0
		- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
	0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0
	0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	0
	0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)	0
	0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*)	0
	0304.89.00	- - Loại khác	0
		- Loại khác, đông lạnh:	
	0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.,*	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	
	0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0
	0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0
	0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0304.97.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0304.99.00	- - Loại khác	0
5	**03.05**	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
	0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
	0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	
	0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0305.20.90	- - Loại khác	0
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0305.32.00	- - Cá thuộc các họ B*regmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0
	0305.39	- - Loại khác:	
	0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*)	0
	0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0
		- - - Loại khác:	
	0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	0
	0305.39.92	- - - - Của cá biển	0
	0305.39.99	- - - - Loại khác	0
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
	0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus*	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		kisutch, Oncorhynchus masou và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	
	0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0305.49.00	- - Loại khác	0
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
	0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni,*	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	
	0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	0
	0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)	0
	0305.59	- - Loại khác:	
		- - - Cá biển:	
	0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp.* và *Thryssa spp., Encrasicholina spp.*)	0
	0305.59.29	- - - - Loại khác	0
	0305.59.90	- - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
	0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	0
	0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0305.69	- - Loại khác:	
	0305.69.10	- - - Cá biển	0
	0305.69.90	- - - Loại khác	0
		- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
	0305.71.00	- - Vây cá mập	0
	0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	
		- - - Bong bóng cá:	
	0305.72.11	- - - - Của cá tuyết	0
	0305.72.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	0
	0305.72.99	- - - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0305.79	- - Loại khác:	
	0305.79.10	- - - Của cá tuyết	0
	0305.79.90	- - - Loại khác	0
6	**03.06**	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
		- Đông lạnh:	
	0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
	0306.11.10	- - - Hun khói	0
	0306.11.90	- - - Loại khác	0
	0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
	0306.12.10	- - - Hun khói	0
	0306.12.90	- - - Loại khác	0
	0306.14	- - Cua, ghẹ:	
	0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0
	0306.14.90	- - - Loại khác	0
	0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0
	0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	0
	0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
		- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*):	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	0
	0306.17.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*):	
	0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	0
	0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	0
	0306.17.29	- - - - Loại khác	0
	0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
	0306.17.90	- - - Loại khác	0
	0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
		- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
	0306.31.10	- - - Để nhân giống	0
	0306.31.20	- - - Loại khác, sống	0
	0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.32	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
	0306.32.10	- - - Để nhân giống	0
	0306.32.20	- - - Loại khác, sống	0
	0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.33.00	- - Cua, ghẹ	0
	0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0
	0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):	
	0306.35.10	- - - Để nhân giống	0
	0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0
	0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
		- - - Để nhân giống:	
	0306.36.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0
	0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0
	0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
	0306.36.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác, sống:	
	0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0
	0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0
	0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
	0306.36.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
	0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0
	0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0
	0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
	0306.36.39	- - - - Loại khác	0
	0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
	0306.39.10	- - - Sống	0
	0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.39.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	0
		- Loại khác:	
	0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.91.21	- - - - Hun khói	0
	0306.91.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0306.91.31	- - - - Hun khói	0
	0306.91.39	- - - - Loại khác	0
	0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.92.21	- - - - Hun khói	0
	0306.92.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0306.92.31	- - - - Hun khói	0
	0306.92.39	- - - - Loại khác	0
	0306.93	- - Cua, ghẹ:	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.93.21	- - - - Hun khói	0
	0306.93.29	- - - - Loại khác	0
	0306.93.30	- - - Loại khác	0
	0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*):	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.94.21	- - - - Hun khói	0
	0306.94.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0306.94.31	- - - - Hun khói	0
	0306.94.39	- - - - Loại khác	0
	0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	0
	0306.95.29	- - - - Loại khác	0
	0306.95.30	- - - Loại khác	0
	0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.99.21	- - - - Hun khói	0
	0306.99.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0306.99.31	- - - - Hun khói	0
	0306.99.39	- - - - Loại khác	0
7	**03.07**	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
		- Hàu:	
	0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.11.10	- - - Sống	0
	0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.12.00	- - Đông lạnh	0
	0307.19	- - Loại khác:	
	0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.19.30	- - - Hun khói	0
		- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:	
	0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.21.10	- - - Sống	0
	0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.22.00	- - Đông lạnh	0
	0307.29	- - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.29.40	- - - Hun khói	0
		- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):	
	0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.31.10	- - - Sống	0
	0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.32.00	- - Đông lạnh	0
	0307.39	- - Loại khác:	
	0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.39.40	- - - Hun khói	0
		- Mực nang và mực ống:	
	0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
		- - - Sống:	
	0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
	0307.42.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
	0307.42.29	- - - - Loại khác	0
	0307.43	- - Đông lạnh:	
	0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
	0307.43.90	- - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0307.49	- - Loại khác:	
		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:	
	0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
	0307.49.29	- - - - Loại khác	0
	0307.49.30	- - - Hun khói	0
		- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):	
	0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.51.10	- - - Sống	0
	0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.52.00	- - Đông lạnh	0
	0307.59	- - Loại khác:	
	0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.59.30	- - - Hun khói	0
	0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
	0307.60.10	- - Sống	0
	0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0
	0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.60.50	- - Hun khói	0
		- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):	
	0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.71.10	- - - Sống	0
	0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.72.00	- - Đông lạnh	0
	0307.79	- - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.79.40	- - - Hun khói	0
		- Bào ngư (*Haliotis spp*.) và ốc nhảy (*Strombus spp*.):	
	0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.81.10	- - - Sống	0
	0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.82.10	- - - Sống	0
	0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.83.00	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) đông lạnh	0
	0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) đông lạnh	0
	0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) ở dạng khác:	
	0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.87.20	- - - Hun khói	0
	0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) ở dạng khác:	
	0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.88.20	- - - Hun khói	0
		- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
	0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.91.10	- - - Sống	0
	0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.92.00	- - Đông lạnh	0
	0307.99	- - Loại khác:	
	0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0307.99.40	- - - Hun khói	0
	0307.99.50	- - - Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	0
8	**03.08**	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
		- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):	
	0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0308.11.10	- - - Sống	0
	0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.12.00	- - Đông lạnh	0
	0308.19	- - Loại khác:	
	0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.19.30	- - - Hun khói	0
		- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):	
	0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0308.21.10	- - - Sống	0
	0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.22.00	- - Đông lạnh	0
	0308.29	- - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.29.30	- - - Hun khói	0
	0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):	
	0308.30.10	- - Sống	0
	0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.30.30	- - Đông lạnh	0
	0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.30.50	- - Hun khói	0
	0308.90	- Loại khác:	
	0308.90.10	- - Sống	0
	0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.90.30	- - Đông lạnh	0
	0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.90.50	- - Hun khói	0
	0308.90.90	- - Loại khác	0
9	**07.14**	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	
	0714.10	- Sắn:	
		- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
	0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	0
	0714.10.19	- - - Loại khác	0
		- - Loại khác:	
	0714.10.91	- - - Đông lạnh	0
	0714.10.99	- - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
10	**08.01**	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
		- Dừa:	
	0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	0
	0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	0
	0801.19	- - Loại khác:	
	0801.19.10	- - - Dừa non	0
	0801.19.90	- - - Loại khác	0
		- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
	0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	0
	0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	0
		- Hạt điều:	
	0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	0
	0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	0
11	**09.01**	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
		- Cà phê, chưa rang:	
	0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	
	0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	0
	0901.11.90	- - - Loại khác	0
	0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	
	0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	0
	0901.12.90	- - - Loại khác	0
		- Cà phê, đã rang:	
	0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	
	0901.21.10	- - - Chưa xay	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0901.21.20	- - - Đã xay	0
	0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	
	0901.22.10	- - - Chưa xay	0
	0901.22.20	- - - Đã xay	0
	0901.90	- Loại khác:	
	0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	0
	0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	0
12	**09.02**	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	
	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	
	0902.10.10	- - Lá chè	0
	0902.10.90	- - Loại khác	0
	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
	0902.20.10	- - Lá chè	0
	0902.20.90	- - Loại khác	0
	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	
	0902.30.10	- - Lá chè	0
	0902.30.90	- - Loại khác	0
	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	
	0902.40.10	- - Lá chè	0
	0902.40.90	- - Loại khác	0
13	**09.04**	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền**	
		- Hạt tiêu:	
	0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0904.11.10	- - - Trắng	0
	0904.11.20	- - - Đen	0
	0904.11.90	- - - Loại khác	0
	0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	
	0904.12.10	- - - Trắng	0
	0904.12.20	- - - Đen	0
	0904.12.90	- - - Loại khác	0
		- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:	
	0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
	0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0
	0904.21.90	- - - Loại khác	0
	0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	
	0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0
	0904.22.90	- - - Loại khác	0
14	**10.05**	**Ngô**	
	1005.10.00	- Hạt giống	0
	1005.90	- Loại khác:	
	1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	0
	1005.90.90	- - Loại khác	0
15	**10.06**	**Lúa gạo**	
	1006.10	- Thóc:	
	1006.10.10	- - Để gieo trồng	0
	1006.10.90	- - Loại khác	0
	1006.20	- Gạo lứt:	
	1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	0
	1006.20.90	- - Loại khác	0
	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1006.30.30	- - Gạo nếp	0
	1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	0
		- - Loại khác:	
	1006.30.91	- - - Gạo đồ	0
	1006.30.99	- - - Loại khác	0
	1006.40	- Tấm:	
	1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0
	1006.40.90	- - Loại khác	0
16	**12.11**	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
	1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm	0
	1211.30.00	- Lá coca	0
	1211.40.00	- Thân cây anh túc	0
	1211.50.00	- Cây ma hoàng	0
	1211.90	- Loại khác:	
		- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
	1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
	1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0
	1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0
	1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0
	1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:	
	1211.90.16.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	20
	1211.90.16.90	- - - - Loại khác	0
	1211.90.19	- - - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1211.90.19.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	20
	1211.90.19.90	- - - - Loại khác	0
		- - Loại khác:	
	1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
	1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0
	1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	0
	1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	0
	1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	0
	1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:	
	1211.90.98.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	20
	1211.90.98.90	- - - - Loại khác	0
	1211.90.99	- - - Loại khác:	
	1211.90.99.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	20
	1211.90.99.90	- - - - Loại khác	0
17	**14.01**	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**	
	1401.10.00	- Tre	0
	1401.20	- Song, mây:	
	1401.20.10	- - Nguyên cây	0
		- - Lõi cây đã tách:	
	1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0
	1401.20.29	- - - Loại khác	0
	1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0
	1401.20.90	- - Loại khác	0
	1401.90.00	- Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
18	**16.04**	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
	1604.11	- - Từ cá hồi:	
	1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.11.90	- - - Loại khác	0
	1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	
	1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.12.90	- - - Loại khác	0
	1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:	
		- - - Từ cá trích dầu:	
	1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.13.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.13.99	- - - - Loại khác	0
	1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	0
	1604.14.19	- - - - Loại khác	0
	1604.14.90	- - - Loại khác	0
	1604.15	- - Từ cá nục hoa:	
	1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.15.90	- - - Loại khác	0
	1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	
	1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1604.16.90	- - - Loại khác	0
	1604.17	- - Cá chình:	
	1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.17.90	- - - Loại khác	0
	1604.18	- - Vây cá mập:	
	1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	0
		- - - Loại khác:	
	1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.18.99	- - - - Loại khác	0
	1604.19	- - Loại khác:	
	1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.19.90	- - - Loại khác	0
	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
	1604.20.20	- - Xúc xích cá	0
	1604.20.30	- - Cá viên	0
	1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	0
		- - Loại khác:	
	1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.20.99	- - - Loại khác	0
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
	1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	0
	1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	0
19	**16.05**	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	
	1605.10	- Cua, ghẹ:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1605.10.90	- - Loại khác	0
		- Tôm shrimp và tôm prawn:	
	1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	0
	1605.29	- - Loại khác:	
	1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	0
	1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	0
	1605.29.90	- - - Loại khác	0
	1605.30.00	- Tôm hùm	0
	1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	0
		- Động vật thân mềm:	
	1605.51.00	- - Hàu	0
	1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	0
	1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	0
	1605.54	- - Mực nang và mực ống:	
	1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1605.54.90	- - - Loại khác	0
	1605.55.00	- - Bạch tuộc	0
	1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	0
	1605.57	- - Bào ngư:	
	1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1605.57.90	- - - Loại khác	0
	1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	0
	1605.59.00	- - Loại khác	0
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
	1605.61.00	- - Hải sâm	0
	1605.62.00	- - Cầu gai	0
	1605.63.00	- - Sứa	0
	1605.69.00	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
20	**2502.00.00**	**Pirít sắt chưa nung**	10
21	**2503.00.00**	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	10
22	**25.04**	**Graphit tự nhiên**	
	2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	10
	2504.90.00	- Loại khác	10
23	**25.05**	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	
	2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh:	
	2505.10.00.10	- - Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96µm (micrô mét) trở xuống gồm SEPASIL TFT 6 (hàm lượng $SiO_2 \geq 99,6\%$, $Fe_2O_3 \leq 0,010\%$, độ ẩm $\leq 0,1\%$); SIKRON SV 300 (hàm lượng $SiO_2 \geq 98,1\%$, $Fe_2O_3 \leq 0,015\%$, độ ẩm $\leq 0,1\%$); SIKRON SV 500 (hàm lượng $SiO_2 \geq 97,7\%$, $Fe_2O_3 \leq 0,017\%$, độ ẩm $\leq 0,1\%$); SIKRON SV 800 (hàm lượng $SiO_2 \geq 97,7\%$, $Fe_2O_3 \leq 0,017\%$, độ ẩm $\leq 0,1\%$).	5
	2505.10.00.90	- - Loại khác	30
	2505.90.00	- Loại khác	30
24	**25.06**	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	2506.10.00	- Thạch anh	10
	2506.20.00	- Quartzite	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25	**2507.00.00**	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	10
26	**25.08**	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**	
	2508.10.00	- Bentonite	10
	2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	10
	2508.40	- Đất sét khác:	
	2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	10
	2508.40.90	- - Loại khác	10
	2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	10
	2508.60.00	- Mullite	10
	2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	10
27	**2509.00.00**	**Đá phấn**	17
28	**25.10**	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**	
	2510.10	- Chưa nghiền:	
	2510.10.10	- - Apatít (apatite)	40
	2510.10.90	- - Loại khác	5
	2510.20	- Đã nghiền:	
	2510.20.10	- - Apatít (apatite):	
	2510.20.10.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm	15
	2510.20.10.20	- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm	22
	2510.20.10.90	- - - Loại khác	40
	2510.20.90	- - Loại khác	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29	**25.11**	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**	
	2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	10
	2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	10
30	**2512.00.00**	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	15
31	**25.13**	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
	2513.10.00	- Đá bọt	10
	2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	10
32	**2514.00.00**	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	17
33	**25.15**	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
		- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
	2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2515.12.10	- - - Dạng khối	17
	2515.12.20	- - - Dạng tấm	17
	2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:	
	2515.20.00.10	- - Đá vôi trắng (Đá hoa trắng) dạng khối	30
	2515.20.00.90	- - Loại khác	17
34	**25.16**	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
		- Granit:	
	2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17
	2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2516.12.10	- - - Dạng khối	30
	2516.12.20	- - - Dạng tấm	17
	2516.20	- Đá cát kết:	
	2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	17
	2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	17
	2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	17
35	**25.17**	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
	2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.10.00.10	- - Loại có kích cỡ đến 400 mm	15
	2517.10.00.90	- - Loại khác	15
	2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	17
	2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	17
		- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):	
	2517.41.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5
	2517.41.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm	5
	2517.41.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	15
	2517.41.00.90	- - - Loại khác	15
	2517.49.00	- - Từ đá khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2517.49.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5
	2517.49.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm	5
	2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	15
	2517.49.00.90	- - - Loại khác	15
36	**25.18**	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén**	
	2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	10
	2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10
	2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	10
37	**25.19**	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**	
	2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	10
	2519.90	- Loại khác:	
	2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	10
	2519.90.90	- - Loại khác	10
38	**25.20**	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế	
	2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	10
	2520.20	- Thạch cao plaster:	
	2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	10
	2520.20.90	- - Loại khác	10
39	**2521.00.00**	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	17
40	**25.22**	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**	
	2522.10.00	- Vôi sống	5
	2522.20.00	- Vôi tôi	5
	2522.30.00	- Vôi chịu nước	5
41	**25.24**	**Amiăng**	
	2524.10.00	- Crocidolite	10
	2524.90.00	- Loại khác	10
42	**25.25**	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**	
	2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	5
	2525.20.00	- Bột mi ca	5
	2525.30.00	- Phế liệu mi ca	5
43	**25.26**	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**	
	2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	30

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
	2526.20.10	- - Bột talc	30
	2526.20.90	- - Loại khác	30
44	**2528.00.00**	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô**	10
45	**25.29**	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**	
	2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):	
	2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	10
	2529.10.90	- - Loại khác	10
		- Khoáng flourit:	
	2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	10
	2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	10
	2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	10
46	**25.30**	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	10
	2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	
	2530.20.10	- - Kiezerit	10
	2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	10
	2530.90	- Loại khác:	
	2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2530.90.90	- - Loại khác:	
	2530.90.90.10	- - - Quặng đất hiếm	30
	2530.90.90.90	- - - Loại khác	10
47	**26.01**	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**	
		- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
	2601.11	- - Chưa nung kết:	
	2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	40
	2601.11.90	- - - Loại khác:	
	2601.11.90.10	- - - - Tinh quặng sắt hàm lượng cao (Fe ≥ 68%; SiO_2 ≤ 3,6%; Al_2O_3 ≤ 0,3%; TiO_2 ≤ 0,002%; P ≤ 0,001%; CaO ≤ 0,02%; MgO ≤ 0,4%; K_2O ≤ 0,01%; Na_2O ≤ 0,030%; Cu ≤ 0,002%; Zn ≤ 0,004%; Mn ≤ 0,2%; MKN ≤ 0,01%; S ≤ 0,01%)	20
	2601.11.90.90	- - - - Loại khác	40
	2601.12	- - Đã nung kết:	
	2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	40
	2601.12.90	- - - Loại khác:	
	2601.12.90.10	- - - - Tinh quặng sắt hàm lượng cao (Fe ≥ 68%; SiO_2 ≤ 3,6%; Al_2O_3 ≤ 0,3%; TiO_2 ≤ 0,002%; P ≤ 0,001%; CaO ≤ 0,02%; MgO ≤ 0,4%; K_2O ≤ 0,01%; Na_2O ≤ 0,030%; Cu ≤ 0,002%; Zn ≤ 0,004%; Mn ≤ 0,2%; MKN ≤ 0,01%; S ≤ 0,01%)	20
	2601.12.90.90	- - - - Loại khác	40
	2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	40
48	**2602.00.00**	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	40

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
49	**2603.00.00**	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	40
50	**26.04**	**Quặng niken và tinh quặng niken**	
	2604.00.00.10	- Quặng thô	30
	2604.00.00.90	- Tinh quặng	20
51	**26.05**	**Quặng coban và tinh quặng coban**	
	2605.00.00.10	- Quặng thô	30
	2605.00.00.90	- Tinh quặng	20
52	**26.06**	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	
	2606.00.00.10	- Quặng thô	30
	2606.00.00.90	- Tinh quặng	20
53	**2607.00.00**	**Quặng chì và tinh quặng chì**	40
54	**2608.00.00**	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	40
55	**26.09**	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	
	2609.00.00.10	- Quặng thô	30
	2609.00.00.90	- Tinh quặng	20
56	**2610.00.00**	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	30
57	**2611.00.00**	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	
	2611.00.00.10	- Quặng thô	30
	2611.00.00.90	- Tinh quặng	20

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
58	**26.12**	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**	
	2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani:	
	2612.10.00.10	- - Quặng thô	30
	2612.10.00.90	- - Tinh quặng	20
	2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori:	
	2612.20.00.10	- - Quặng thô	30
	2612.20.00.90	- - Tinh quặng	20
59	**26.13**	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**	
	2613.10.00	- Đã nung	20
	2613.90.00	- Loại khác:	
	2613.90.00.10	- - Quặng thô	30
	2613.90.00.90	- - Tinh quặng	20
60	**26.14**	**Quặng titan và tinh quặng titan**	
	2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:	
	2614.00.10.10	- - Tinh quặng inmenit	30
	2614.00.10.90	- - Loại khác	40
	2614.00.90	- Loại khác:	
	2614.00.90.10	- - Tinh quặng rutil 83% ≤ TiO2 ≤ 87%	30
	2614.00.90.90	- - Loại khác	40
61	**26.15**	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**	
	2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:	
	2615.10.00.10	- - Quặng thô	30
		- - Tinh quặng:	
	2615.10.00.20	- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micrô mét)	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2615.10.00.90	- - - Loại khác	20
	2615.90.00	- Loại khác:	
		- - Niobi:	
	2615.90.00.10	- - - Quặng thô	30
	2615.90.00.20	- - - Tinh quặng	20
		- - Loại khác:	
	2615.90.00.30	- - - Quặng thô	30
	2615.90.00.90	- - - Tinh quặng	20
62	**26.16**	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**	
	2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:	
	2616.10.00.10	- - Quặng thô	30
	2616.10.00.90	- - Tinh quặng	20
	2616.90.00	- Loại khác:	
	2616.90.00.10	- - Quặng vàng	30
		- - Loại khác:	
	2616.90.00.20	- - - Quặng thô	30
	2616.90.00.90	- - - Tinh quặng	20
63	**26.17**	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**	
	2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:	
	2617.10.00.10	- - Quặng thô	30
	2617.10.00.90	- - Tinh quặng	20
	2617.90.00	- Loại khác:	
	2617.90.00.10	- - Quặng thô	30
	2617.90.00.90	- - Tinh quặng	20
64	**2618.00.00**	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
65	**26.19**	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	
	2619.00.00.10	- Xỉ thu được được từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	5
	2619.00.00.90	- Vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	5
66	**26.20**	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng**	
		- Chứa chủ yếu là kẽm:	
	2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	5
	2620.19.00	- - Loại khác:	
	2620.19.00.10	- - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại	5
	2620.19.00.90	- - - Loại khác	5
		- Chứa chủ yếu là chì:	
	2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	5
	2620.29.00	- - Loại khác:	
	2620.29.00.10	- - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại	5
	2620.29.00.90	- - - Loại khác	5
	2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng:	
	2620.30.00.10	- - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại	5
	2620.30.00.90	- - Loại khác	5
	2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm:	
	2620.40.00.10	- - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại	5
	2620.40.00.90	- - Loại khác	5
	2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2620.60.00.10	- - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại	5
	2620.60.00.90	- - Loại khác	5
		- Loại khác:	
	2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng:	
	2620.91.00.10	- - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại	5
	2620.91.00.90	- - - Loại khác	5
	2620.99	- - Loại khác:	
	2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc:	
	2620.99.10.10	- - - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại	5
	2620.99.10.90	- - - - Loại khác	5
	2620.99.90	- - - Loại khác:	
	2620.99.90.10	- - - - Xỉ thu được từ quá trình luyện kim loại	5
	2620.99.90.90	- - - - Loại khác	5
67	**26.21**	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**	
	2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0
	2621.90.00	- Loại khác:	
	2621.90.00.10	- - Xỉ than	5
	2621.90.00.90	- - Loại khác	0
68	**27.01**	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**	
		- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
	2701.11.00	- - Anthracite	10
	2701.12	- - Than bi-tum:	
	2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2701.12.90	- - - Loại khác	10
	2701.19.00	- - Than đá loại khác	10
	2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	10
69	**27.02**	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**	
	2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	15
	2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	15
70	**27.03**	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**	
	2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	15
	2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	15
71	**27.04**	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**	
	2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	10
	2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	10
	2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	10
72	**27.09**	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**	
	2709.00.10	- Dầu mỏ thô	10
	2709.00.20	- Condensate	10
	2709.00.90	- Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
73	**27.10**	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**	
		- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
	2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	
		- - - Xăng động cơ, có pha chì:	
	2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn	0
	2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	0
	2710.12.13	- - - - RON khác	0
		- - - Xăng động cơ, không pha chì:	
		- - - - RON 97 và cao hơn:	
	2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế	0
	2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol	0
	2710.12.23	- - - - - Loại khác	0
		- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:	
	2710.12.24	- - - - - Chưa pha chế	0
	2710.12.25	- - - - - Pha chế với ethanol	0
	2710.12.26	- - - - - Loại khác	0
		- - - - RON khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2710.12.27	- - - - - Chưa pha chế	0
	2710.12.28	- - - - - Pha chế với ethanol	0
	2710.12.29	- - - - - Loại khác	0
		- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:	
	2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn	0
	2710.12.39	- - - - Loại khác	0
	2710.19	- - Loại khác:	
	2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	0
		- - - Dầu và mỡ bôi trơn:	
	2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	0
	2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	0
	2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác	0
	2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	0
	2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	0
		- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:	
	2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	0
	2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	0
	2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	0
	2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	0
	2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	0
	2710.19.83	- - - Các kerosine khác	0
	2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	0
	2710.19.90	- - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	0
		- Dầu thải:	
	2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	0
	2710.99.00	- - Loại khác	0
74	**27.11**	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**	
		- Dạng hóa lỏng:	
	2711.11.00	- - Khí tự nhiên	0
	2711.12.00	- - Propan	0
	2711.13.00	- - Butan	0
	2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	
	2711.14.10	- - - Etylen	0
	2711.14.90	- - - Loại khác	0
	2711.19.00	- - Loại khác	0
		- Dạng khí:	
	2711.21	- - Khí tự nhiên:	
	2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0
	2711.21.90	- - - Loại khác	0
	2711.29.00	- - Loại khác	0
75	**27.12**	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	
	2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	0
	2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0
	2712.90	- Loại khác:	
	2712.90.10	- - Sáp parafin	0
	2712.90.90	- - Loại khác	0
76	**27.13**	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	
		- Cốc dầu mỏ:	
	2713.11.00	- - Chưa nung	0
	2713.12.00	- - Đã nung	0
	2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0
	2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0
77	**27.14**	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**	
	2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0
	2714.90.00	- Loại khác	0
78	**27.15**	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	0
	2715.00.90	- Loại khác	0
79	**2716.00.00**	**Năng lượng điện**	0
80	**28.04**	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**	
	2804.10.00	- Hydro	0
		- Khí hiếm:	
	2804.21.00	- - Argon	0
	2804.29.00	- - Loại khác	0
	2804.30.00	- Nitơ	0
	2804.40.00	- Oxy	0
	2804.50.00	- Bo; telu	0
		- Silic:	
	2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
	2804.69.00	- - Loại khác	0
	2804.70.00	- Phospho:	
	2804.70.00.10	- - Phospho vàng	5
	2804.70.00.90	- - Loại khác	0
	2804.80.00	- Arsen	0
	2804.90.00	- Selen	0
81	**28.17**	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**	
	2817.00.10	- Kẽm oxit:	
	2817.00.10.10	- - Kẽm oxít dạng bột	5
	2817.00.10.90	- - Loại khác	0
	2817.00.20	- Kẽm peroxit	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
82	**28.18**	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm**	
	2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0
	2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	2
	2818.30.00	- Nhôm hydroxit	2
83	**28.23**	**Titan oxit**	
	2823.00.00.10	- Xỉ titan có hàm lượng TiO2 ≥ 85%, FeO ≤ 10%	10
	2823.00.00.20	- Xỉ titan có hàm lượng 70% ≤ TiO2 < 85%, FeO ≤ 10%	10
	2823.00.00.30	- Rutile có hàm lượng TiO2 > 87%	10
	2823.00.00.40	- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng TiO2 ≥ 56%, FeO ≤ 11%	10
	2823.00.00.90	- Loại khác	0
84	**29.03**	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**	
		- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
	2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	
	2903.11.10	- - - Clorometan (clorua metyl)	0
	2903.11.90	- - - Loại khác	0
	2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0
	2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	0
	2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	0
	2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	0
	2903.19	- - Loại khác:	
	2903.19.10	- - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và dichlorobutanes	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	0
	2903.19.90	- - - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
	2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0
	2903.22.00	- - Tricloroetylen	0
	2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	0
	2903.29.00	- - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
	2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	0
	2903.39	- - Loại khác:	
	2903.39.10	- - - Bromometan (metyl bromua)	0
	2903.39.90	- - - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
	2903.71.00	- - Clorodiflorometan	0
	2903.72.00	- - Dichlorotrifluoroethanes	0
	2903.73.00	- - Dichlorofluoroethanes	0
	2903.74.00	- - Chlorodifluoroethanes	0
	2903.75.00	- - Dichloropentafluoropropanes	0
	2903.76.00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotri-fluoromethane và dibromotetrafluoroethanes	0
	2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0
	2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0
	2903.79.00	- - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
	2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0
	2903.83.00	- - Mirex (ISO)	0
	2903.89.00	- - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
	2903.91.00	- - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene và *p*-dichlorobenzene	0
	2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane)	0
	2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	0
	2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	0
	2903.99.00	- - Loại khác	0
85	**31.01**	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**	
	3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	0
		- Loại khác:	
	3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0
	3101.00.99	- - Loại khác	0
86	**31.02**	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**	
	3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0
		- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
	3102.21.00	- - Amoni sulphat	0
	3102.29.00	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0
	3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0
	3102.50.00	- Natri nitrat	0
	3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0
	3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0
	3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0
87	**31.03**	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**	
		- Supephosphat:	
	3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:	
	3103.11.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0
	3103.11.90	- - - Loại khác	0
	3103.19	- - Loại khác:	
	3103.19.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0
	3103.19.90	- - - Loại khác	0
	3103.90	- Loại khác:	
	3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	0
	3103.90.90	- - Loại khác	0
88	**31.04**	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**	
	3104.20.00	- Kali clorua	0
	3104.30.00	- Kali sulphat	0
	3104.90.00	- Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
89	**31.05**	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**	
	3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
	3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	0
	3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	0
	3105.10.90	- - Loại khác	0
	3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	0
	3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0
	3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0
		- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
	3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0
	3105.59.00	- - Loại khác	0
	3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	0
	3105.90.00	- Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90	**38.24**	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0
	3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0
	3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	0
	3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0
	3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0
		- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:	
	3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	
	3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0
	3824.71.90	- - - Loại khác	0
	3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetra-fluoroethanes	0
	3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	
	3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0
	3824.74.90	- - - Loại khác	0
	3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0
	3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0
	3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0
	3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0
	3824.79.00	- - Loại khác	0
		- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
	3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0
	3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0
	3824.83.00	- - Chứa tris (2,3-dibromopropyl) phosphate	0
	3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0
	3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0
	3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0
	3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0
		- Loại khác:	
	3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl) methyl] methylphosphonate	0
	3824.99	- - Loại khác:	
	3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	0
	3824.99.30	- - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0
	3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0
	3824.99.50	- - - Dầu acetone	0
	3824.99.60	- - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	0
	3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	0
		- - - Loại khác:	
	3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	3824.99.99	- - - - Loại khác:	
	3824.99.99.10	- - - - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	5
	3824.99.99.90	- - - - - Loại khác	0
91	**40.01**	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	
	4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	
		- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
	4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0
	4001.10.19	- - - Loại khác	0
		- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
	4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0
	4001.10.29	- - - Loại khác	0
		- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
	4001.21	- - Tờ cao su xông khói:	
	4001.21.10	- - - RSS hạng 1	0
	4001.21.20	- - - RSS hạng 2	0
	4001.21.30	- - - RSS hạng 3	0
	4001.21.40	- - - RSS hạng 4	0
	4001.21.50	- - - RSS hạng 5	0
	4001.21.90	- - - Loại khác	0
	4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	
	4001.22.10	- - - TSNR 10	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4001.22.20	- - - TSNR 20	0
	4001.22.30	- - - TSNR L	0
	4001.22.40	- - - TSNR CV	0
	4001.22.50	- - - TSNR GP	0
	4001.22.90	- - - Loại khác	0
	4001.29	- - Loại khác:	
	4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0
	4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	0
	4001.29.30	- - - Crếp làm đế giày	0
	4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	0
	4001.29.50	- - - Crếp loại khác	0
	4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	0
	4001.29.70	- - - Váng cao su	0
	4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	0
		- - - Loại khác:	
	4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	0
	4001.29.99	- - - - Loại khác	0
	4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	
	4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	0
	4001.30.90	- - Loại khác	0
92	**41.01**	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	10
	4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	10
	4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	
	4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10
	4101.90.90	- - Loại khác	10
93	**41.02**	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**	
	4102.10.00	- Loại còn lông	5
		- Loại không còn lông:	
	4102.21.00	- - Đã được axit hóa	5
	4102.29.00	- - Loại khác	5
94	**41.03**	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**	
	4103.20.00	- Của loài bò sát:	
	4103.20.00.10	- - Của cá sấu	0
	4103.20.00.90	- - Loại khác	5
	4103.30.00	- Của lợn	10
	4103.90.00	- Loại khác	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
95	**41.04**	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
		- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):	
	4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):	
	4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	0
	4104.11.90	- - - Loại khác	0
	4104.19.00	- - Loại khác	0
		- Ở dạng khô (mộc):	
	4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0
	4104.49.00	- - Loại khác	0
96	**41.05**	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
	4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
	4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	0
97	**41.06**	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
		- Của dê hoặc dê non:	
	4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
	4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0
		- Của lợn:	
	4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
	4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0
	4106.40.00	- Của loài bò sát	0
		- Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
	4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0
98	**41.07**	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	
		- Da nguyên con:	
	4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	0
	4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0
	4107.19.00	- - Loại khác	0
		- Loại khác, kể cả nửa con:	
	4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	0
	4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0
	4107.99.00	- - Loại khác	0
99	**4112.00.00**	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	0
100	**41.13**	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	
	4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	0
	4113.20.00	- Của lợn	0
	4113.30.00	- Của loài bò sát	0
	4113.90.00	- Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
101	**41.14**	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại**	
	4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	0
	4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	0
102	**41.15**	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**	
	4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	0
	4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	0
103	**44.01**	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự**	
		- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
	4401.11.00	- - Từ cây lá kim	5
	4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	5
		- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
	4401.21.00	- - Từ cây lá kim:	
	4401.21.00.10	- - - Vỏ bào	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4401.21.00.90	- - - Dăm gỗ	2
	4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	
	4401.22.00.10	- - - Vỏ bào	0
	4401.22.00.90	- - - Dăm gỗ	2
		- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
	4401.31.00	- - Viên gỗ	0
	4401.39.00	- - Loại khác	0
	4401.40.00	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	0
104	**44.02**	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**	
	4402.10.00	- Của tre	10
	4402.90	- Loại khác:	
	4402.90.10	- - Than gáo dừa	0
	4402.90.90	- - Loại khác:	
	4402.90.90.10	- - - Than gỗ (Hàm lượng tro ≤ 3%; Hàm lượng carbon cố định (C) - là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa ≥ 70%; Nhiệt lượng ≥ 7000Kcal/kg; Hàm lượng lưu huỳnh ≤ 0,2%)	5
	4402.90.90.20	- - - Than làm từ mùn cưa	5
	4402.90.90.90	- - - Loại khác	10
105	**44.03**	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	
		- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
	4403.11	- - Từ cây lá kim:	
	4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4403.11.90	- - - Loại khác	25
	4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	
	4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.12.90	- - - Loại khác	25
		- Loại khác, từ cây lá kim:	
	4403.21	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
	4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.21.90	- - - Loại khác	25
	4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác:	
	4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.22.90	- - - Loại khác	25
	4403.23	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
	4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.23.90	- - - Loại khác	25
	4403.24	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, loại khác:	
	4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.24.90	- - - Loại khác	25
	4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
	4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.25.90	- - - Loại khác	25
	4403.26	- - Loại khác:	
	4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.26.90	- - - Loại khác	25
		- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
	4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.41.90	- - - Loại khác	25
	4403.49	- - Loại khác:	
	4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.49.90	- - - Loại khác	25
		- Loại khác:	
	4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
	4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.91.90	- - - Loại khác	25
	4403.93	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
	4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.93.90	- - - Loại khác	25
	4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, loại khác:	
	4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.94.90	- - - Loại khác	25
	4403.95	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
	4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.95.90	- - - Loại khác	25
	4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, loại khác:	
	4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.96.90	- - - Loại khác	25
	4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):	
	4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.97.90	- - - Loại khác	25
	4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*):	
	4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.98.90	- - - Loại khác	25
	4403.99	- - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.99.90	- - - Loại khác	25
106	**44.04**	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự**	
	4404.10.00	- Từ cây lá kim	5
	4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
	4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	5
	4404.20.90	- - Loại khác	5
107	**44.06**	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**	
		- Loại chưa được ngâm tẩm:	
	4406.11.00	- - Từ cây lá kim	20
	4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	20
		- Loại khác:	
	4406.91.00	- - Từ cây lá kim	20
	4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	20
108	**44.07**	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm**	
		- Gỗ từ cây lá kim:	
	4407.11.00	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*:	
	4407.11.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.11.00.90	- - - Loại khác	25

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.):*	
	4407.12.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.12.00.90	- - - Loại khác	25
	4407.19.00	- - Loại khác:	
	4407.19.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.19.00.90	- - - Loại khác	25
		- Từ gỗ nhiệt đới:	
	4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):	
	4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.21.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.21.10.90	- - - - Loại khác	25
	4407.21.90	- - - Loại khác:	
	4407.21.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.21.90.90	- - - - Loại khác	25
	4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
	4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.22.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.22.10.90	- - - - Loại khác	25
	4407.22.90	- - - Loại khác:	
	4407.22.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.22.90.90	- - - - Loại khác	25
	4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
		- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
	4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.25.11.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.25.11.90	- - - - - Loại khác	25
	4407.25.19	- - - - Loại khác:	
	4407.25.19.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.25.19.90	- - - - - Loại khác	25
		- - - Gỗ Meranti Bakau:	
	4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.25.21.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.25.21.90	- - - - - Loại khác	25
	4407.25.29	- - - - Loại khác:	
	4407.25.29.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.25.29.90	- - - - - Loại khác	25
	4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
	4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.26.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.26.10.90	- - - - Loại khác	25

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.26.90	- - - Loại khác:	
	4407.26.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.26.90.90	- - - - Loại khác	25
	4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
	4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.27.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.27.10.90	- - - - Loại khác	25
	4407.27.90	- - - Loại khác:	
	4407.27.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.27.90.90	- - - - Loại khác	25
	4407.28	- - Gỗ Iroko:	
	4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.28.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.28.10.90	- - - - Loại khác	25
	4407.28.90	- - - Loại khác:	
	4407.28.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.28.90.90	- - - - Loại khác	25
	4407.29	- - Loại khác:	
		- - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.*):	
	4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.29.11.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.29.11.90	- - - - - Loại khác	25
	4407.29.19	- - - - Loại khác:	
	4407.29.19.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.19.90	- - - - - Loại khác	25
		- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):	
	4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.29.21.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.21.90	- - - - - Loại khác	25
	4407.29.29	- - - - Loại khác:	
	4407.29.29.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.29.90	- - - - - Loại khác	25
		- - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp.*):	
	4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.29.31.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.31.90	- - - - - Loại khác	25
	4407.29.39	- - - - Loại khác:	
	4407.29.39.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.39.90	- - - - - Loại khác	25
		- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):	
	4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.29.41.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.41.90	- - - - - Loại khác	25
	4407.29.49	- - - - Loại khác:	
	4407.29.49.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.49.90	- - - - - Loại khác	25
		- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.*):	
	4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.29.51.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.51.90	- - - - - Loại khác	25
	4407.29.59	- - - - Loại khác:	
	4407.29.59.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.59.90	- - - - - Loại khác	25
		- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):	
	4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.29.61.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.61.90	- - - - - Loại khác	25
	4407.29.69	- - - - Loại khác:	
	4407.29.69.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.69.90	- - - - - Loại khác	25
		- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.29.71.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.71.90	- - - - - Loại khác	25
	4407.29.79	- - - - Loại khác:	
	4407.29.79.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.79.90	- - - - - Loại khác	25
		- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):	
	4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.29.81.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.81.90	- - - - - Loại khác	25
	4407.29.89	- - - - Loại khác:	
	4407.29.89.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.89.90	- - - - - Loại khác	25
		- - - Loại khác:	
	4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.29.91.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.91.90	- - - - - Loại khác	25
	4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.29.92.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.92.90	- - - - - Loại khác	25
	4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.29.94.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.94.90	- - - - - Loại khác	25
	4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, loại khác:	
	4407.29.95.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.95.90	- - - - - Loại khác	25
	4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.29.96.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.96.90	- - - - - Loại khác	25
	4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác:	
	4407.29.97.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.97.90	- - - - - Loại khác	25
	4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.29.98.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.98.90	- - - - - Loại khác	25

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.29.99	- - - - Loại khác:	
	4407.29.99.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.29.99.90	- - - - - Loại khác	25
		- Loại khác:	
	4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
	4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.91.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.91.10.90	- - - - Loại khác	25
	4407.91.90	- - - Loại khác:	
	4407.91.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.91.90.90	- - - - Loại khác	25
	4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):	
	4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.92.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.92.10.90	- - - - Loại khác	25
	4407.92.90	- - - Loại khác:	
	4407.92.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.92.90.90	- - - - Loại khác	25
	4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):	
	4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.93.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.93.10.90	- - - - Loại khác	25
	4407.93.90	- - - Loại khác:	
	4407.93.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.93.90.90	- - - - Loại khác	25
	4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):	
	4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.94.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.94.10.90	- - - - Loại khác	25
	4407.94.90	- - - Loại khác:	
	4407.94.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.94.90.90	- - - - Loại khác	25
	4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):	
	4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.95.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.95.10.90	- - - - Loại khác	25
	4407.95.90	- - - Loại khác:	
	4407.95.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.95.90.90	- - - - Loại khác	25
	4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):	
	4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.96.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.96.10.90	- - - - Loại khác	25
	4407.96.90	- - - Loại khác:	
	4407.96.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.96.90.90	- - - - Loại khác	25
	4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):	
	4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.97.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.97.10.90	- - - - Loại khác	25
	4407.97.90	- - - Loại khác:	
	4407.97.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.97.90.90	- - - - Loại khác	25
	4407.99	- - Loại khác:	
	4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:	
	4407.99.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.99.10.90	- - - - Loại khác	25
	4407.99.90	- - - Loại khác:	
	4407.99.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	25
	4407.99.90.90	- - - - Loại khác	25

(Xem tiếp Công báo số 885 + 886)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng